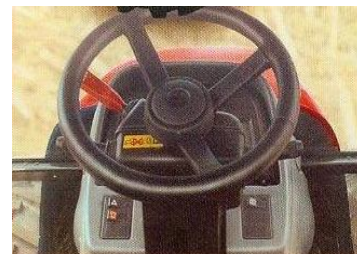

TERRA TRAC TRACTOR AND LIFT (MÁY KÉO VÀ XE NÂNG TERRA TRAC)



Terra Trac 125



Terra Trac 125 Tractor (máy kéo Terra Trac 125)

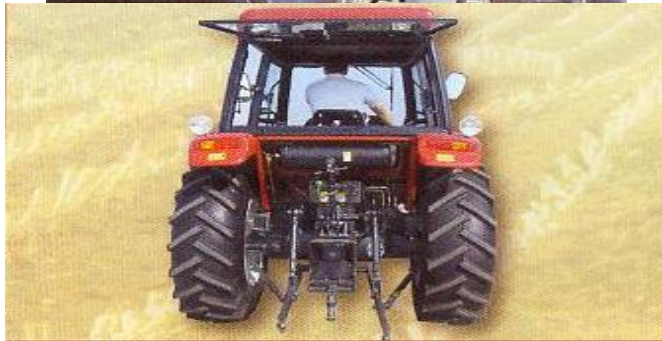
- Có điều hoà nhiệt độ
- Hệ thống lái bằng thủy lực,
- Modul điều kếp hai cầu
- Động cơ Diezen 4 kỳ
- Phạm vi điều khiển rộng
- Động cơ 6 cylanh
- Khớp ly hợp LUK
- Trục bánh CARARO
- 540/1000 PTO





Terra Trac 82

Terra Trac 82 Tractor (máy kéo Terra Trac 82)



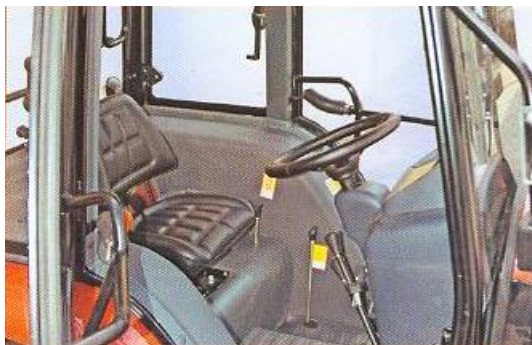
- Động cơ 4 cylanh
- Khớp ly hợp LUK
- Trục bánh trước DANA
- Có điều hoà nhiệt độ và lò sưởi
- Hệ bánh lái bằng thủy lực
- Hệ đối trọng và cân bằng bánh trước
- Modul điều khiển kép hai cầu
- Đèn chiếu kiểu 4X H4
- Toàn bộ kính chắn trong suốt, dễ quan sát
- Cơ cấu nâng 3 điểm
- Bánh lái có khả năng ly hợp
- Động cơ PTO 450/1000rpm
- Cơ cấu truyền động đồng bộ
- Cơ cấu sang số ngang
- Phạm vi điều khiển rộng
- Kiểm soát tốc độ trượt



Sound technology at an affordable price

Terra Trac 60

Terra Trac 60 Tractor (máy kéo Terra Trac 60)



- Động cơ Perkin 4 Cylanh
- Buồng lái chắn kính trong suốt, điều hoà khí hậu và lò sưởi
- Buồng lái có mái nghiêng
- Đèn chiếu kiểu 4X H4
- Hệ thống lái bằng thủy lực
- Hệ đối trọng và cân bằng bánh trước
- Cơ cấu nâng 3 điểm, 2 ghế (cat.2)
- Hệ số tải nặng AWD
- Phạm vi điều khiển rộng
- Modul điều khiển kép hai cầu
- Modul điều khiển đơn
- Động cơ PTO 540/1000rpm
- Cơ cấu truyền động 16/4 (tiền/lùi)



Phụ kiện tùy chọn: Thiết bị nâng trước; bộ vi sai cầu sau;
thiết bị lai đất; các phụ kiện khác theo yêu cầu

Terra Trac 35 tractor (máy kéo Terra Trac 35)

- Động cơ Diezen 3 Cylanh
- Bộ tiếp hợp kép
- Hệ lái điều khiển bằng thủy lực
- Cơ cấu truyền động đồng bộ
- Modul điều khiển kép hai cầu
- Động cơ PTO 540/1000rpm
- Cơ cấu nâng 3 điểm, 1 ghè (cat 1)
- Phạm vi điều khiển rộng
- Ly hợp 4WD
- Đối trọng phía trước



Terra Trac 23 tractor (máy kéo Terra Trac 23)

- Động cơ Diezen 3 Cylanh
- Bộ tiếp hợp kép
- Hệ lái điều khiển bằng thủy lực
- Cơ cấu truyền động đồng bộ
- Modul điều khiển kép hai cầu
- Động cơ PTO 540/1000rpm
- Cơ cấu nâng 3 điểm, 1 ghè (cat 1)
- Phạm vi điều khiển rộng
- Ly hợp 4WD
- Đối trọng phía trước

Phụ kiện tiêu chuẩn: Buồng lái; chấn bùn; thiết bị kéo; dụng cụ đồ nghề;



Rear Backhoe



Terra Trac 23 - 35 Cabin



← Auxiliary Pump
Snow Blower



Front-Loaders



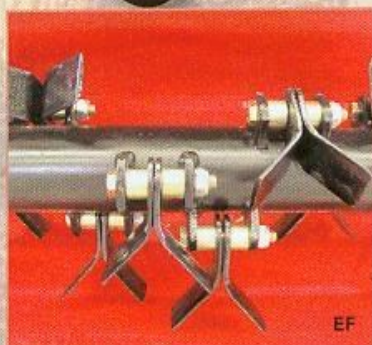
Transportation Box



Rotary Harrow

Transportation Box	TTB 130	TTB 150	TTB 180
weight, kg	105	130	150
overall dim. (LxWxH), mm	926x1300 x630	926x1500 x630	926x1800 x630
Part No.	179 000	179 001	179 002

All prices including VAT, EX warehouse Wasbek



EF



TM / HM



FM

Mowers	TM 110	TM 140	TM 160	TM 170	HM 4FT6	HM 6FT
working width, cm	106	136	156	166	133	178
capacity m ² /hour	3000~7000	4000~10000	4500~11000	4500~13000	4000~10000	5300~14000
weight, kg	175	205	215	225	190	240
overall dim. (LxWxH), mm	1328x1214	1528x1514	1828x1714	1928x1814	1472x1372	929x1829
	x959	x959	x959	x959	x980	x980
Part No.	170 900	170 902	170 904	170 906	179 080	179 082

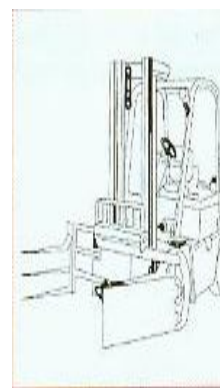
Mowers	EF 115	EF 145	EF 175	FM 120	FM 150	FM 180
working width, cm	115	145	175	120	150	180
capacity m ² /hour	3500~7200	4200~7500	5200~13800	4000~10000	4500~12000	5000~15000
weight, kg	145	190	255	195	210	230
overall dim. (LxWxH), mm	1240x687	1550x687	1850x687	1270x1200	1570x1200	1870x1360
	x722	x722	x722	x600	x600	x600
Part No.	170 912	170 914	170 916	179 006	179 008	179 009

All prices including VAT, EX warehouse Wasbek

For additional accessories and information, please call us or visit our website www.knuth-terra.de

	Trac 23	Trac 40	Trac 60	Trac 82	Trac 125
Engine					
Power kW (hp) (công suất động cơ)	16.8 (23)	25.7(35)	44.1 (60)	60.3 (82)	92 (125)
Nominal speed rpm (vận tốc danh định)	2350	2300	2200	2300	2400
number cylinder (số lượng cylanh)	3	3	4	4	6
Displacement ccm (dung tích)	1532	2233	3987	3987	6095
Fuel tank capacity/ liter (dung tích bình xăng)	20	40	120	150	250
PTO (động cơ)					
Enable (khởi động)	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.
Speeds rpm (vận tốc quay)	540/1000	540/1000	540/1000	540/1000	540/1000
Power kW/liter (tiêu hao nhiên liệu)	13 (17)	23 (31)	39 (52)	54 (72)	82 (110)
Transmission (cơ cấu truyền động)					
Type/manual shift (sang số)	Mech.	Mech.	Mech.	Mech.	Mech.
Synchronization (đồng bộ)	Partial sync	Partial sync	Partial sync	Partial sync	Fully sync
Position (định vị)	side	side	side	side	Powershift
Gears fwd/rev (hộp số tiến/lùi)	16/4	16/4	16/4	16/8	16/16
4WD/disengageable (ly hợp)	Yes/yes	Yes/yes	Yes/yes	Yes/yes	Yes/yes
Differential lock (khóa vi sai)	yes	yes	yes	yes	yes
Clutch (bộ tiếp hợp)	dry	dry	dry	dry	dry
Brakes (phanh)	Dry/split	Wet/disk	Wet/disk	Wet/disk	Wet/disk
Hydraulic system (hệ thống thủy lực)					
Output l/min (đầu ra)	27	27	32	33.6	80
Hydr.pressure Mpa (áp suất)	18.5	16	16	16	16
3-point hoisting gear (cơ cấu nâng 3 điểm)	Cat.1	Cat.1	Cat.2	Cat.2	Cat. 2/3
2 aux.d.a. control modules (Modul điều khiển kép 2 cầu)	standard	standard	standard	standard	standard
1 aux. Sgel act. Control module (modul điều khiển đơn)	optional	optional	optional	optional	optional
Depth adjustment (điều chỉnh chiều sâu)	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.
Hydrl. Sensor (sensor thủy lực)	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.	Mechan.
Hydrl. Steering (hệ thống lái bằng thủy lực)	yes	yes	yes	yes	yes
Dimensions (kích thước)					
Length mm (ca.) (dài)	3100	3510	3750	3920	4490
Width mm (ca.) (rộng)	1440	1650	1890	2100	2390
Height mm (ca.) (cao)	2230	2230	2445	2760	2810
Curb weight kg (ca.) (khối lượng)	1520	1940	3170	3990	6700
Small turning radius m (bán kính quay nhỏ)	2.60	3.40	3.60	3.60	5.30
Ground clearance mm (khoảng sáng gầm)	320	320	320	379	450
Track width, front mm (khoảng cách bánh trước)	1215	1250	1450	161	1900
Track width, rear mm (khoảng cách bánh sau)	1100-1350	1300-1500	1435-2200	1510-2280	1650-2450
Wheelbase, front (khoảng cách cầu trước)	6.0-14	7.5-16	8.3-20	11.2-24	14.9-26
Wheelbase, rear (khoảng cách cầu sau)	9.5-24	11.2-28	14.9-28	16.9-34	18.4-38
Part no. (số hiệu)	170 262	170 264	127 268	170 266	170 300
Part no. TUV version	170 263	170 265	170 269	170 267	170 302

	Lift 1500E-3R	Lift 2000E	Lift 3000	Lift 5000
Key Features (thông số chính)				
Drive type (kiểu khởi động)	Battery	Battery	Battery	Battery
Load capacity, kg (trọng tải)	1500	2000	3000	5000
Load center, mm (tâm tải)	500	500	500	600
Max. standard lifting height, mm (chiều cao nâng max. tiêu chuẩn)	3000	3000	3000	3000
Max. lifting height, mm (optional) (chiều cao nâng khi dùng thiết bị tùy chọn)	6000	6000	6000	6000
Fork length, mm (standard) (chiều dài càng nâng tiêu chuẩn)	900	1070	1070	1220
Fork width, mm (standard) (chiều rộng càng nâng tiêu chuẩn)	100	130	130	150
Fork thickness, mm (standard) (chiều dày càng tiêu chuẩn)	40	40	45	60
Angle/ mast*front/right (góc quay thân trước/phải)	6.5/6.5	5/10	6/12	6/12
Turning radius mm (bán kính quay)	1440	1050	2350	3160
Performance (đặc tính)				
V- max/loaded, km/h (vận tốc max. có tải)	14	13	20	24
V-max/loaded, lift mm/sec (vận tốc nâng max. có tải)	290	280	260	420
Climbing capacity, loaded, % (khả năng leo dốc)	20	15	25	20
Dimensions (kích thước)				
Length/ without forks, mm (chiều dài không càng)	1792	2275	2750	3475
Width, mm (chiều rộng)	1060	1265	1225	1990
Height, w/extended boom (chiều cao cả cần)	3945	4040	4140	4420
Mast height, mm (standard) (chiều cao cột tiêu chuẩn)	1995	2090	2010	2500
Tires/Chassis (lốp/vành lốp)				
Tires/front (lốp trước)	18x7-8	23x9-10-18PR	28x9-15-12PR	8.25-15-14PR
Tires/rear (lốp sau)	15x4.5-8	18x7-8-14PR	6.50-10-10PR	8.25-15-14PR
Wheelbase (khoảng cách hai cầu)	1250	1485	1760	2250
Track width, front, mm (khoảng cách lốp trước)	902	1058	1005	1489
Track width, rear, mm (khoảng cách lốp sau)	175	960	973.5	1460
Intrinsic weight, kg (tự trọng)	2950	3700	4255	8000
Drive (dẫn động)				
Battery, Volt (ắc quy)	48	48	12	24
Electric capacity, Ah (dòng)	400	600	100	105
Motor/wheel-drive, kW (mô-tơ/ bánh dẫn động)	2x4.6	10.5	44/2500	84.5/2200
Torque Nm/rpm (mô-men quay)			172/1600	411/1500
Cylinders (số lượng cylvanh)			4	4
Fuel tank capacity, liter (dung tích bình nhiên liệu)			70	120
Transmission (cơ cấu truyền động)			powershift	powershift
Part no. (số hiệu)	170 140	170 100	170 102	170 104
   				

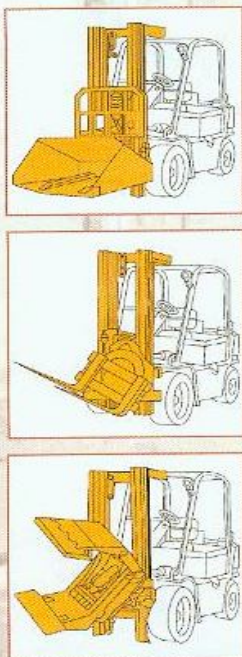


Terra Lift 1500 E-3R • 2000 E



Thiết bị tùy chọn:

Cần nâng 3000 (chỉ có tác dụng khu
dung thiết bị tùy chọn); dẫn động khí;
cabin; lò sấy; lốp cao su đặc; bộ chuyển
đổi cho xe nâng Diezen; trụ nâng 3-6m ;
cần nâng (nhiều kích thước khác nhau);
các phụ kiện khác theo yêu cầu



Terra Lift 3000



Forklift Terra Lift 5000



Terra Lift 3000 LPG





Terra Kombi 1000

Engine

Make	4-cylinder Diesel
Type	liquid-cooled, in series
Rating	59 (80.5) kW (PS)
Nominal speed	2,400 rpm
Cylinders	4
Diesel consumption	235 g/kWh

General

Curb weight	8,300 kg
Standard bucket cap.	1.0 m ³
Bucket capacity	0.3 m ³
Max. breakaway force	53.5 kN
4-wheel-drive	

Hydraulic System

System operating pressure	17.5 mpa
Max. breakaway force, rear backhoe	44.4 kN
Swivel range, rear backhoe	160°
Standard digging depth	4380 mm
Standard range	5670 mm
Max. dumping height/ front-loader	2700 mm
Max. breakaway force/ front-loader	53.5 kN
Max. lifting capacity/ front-loader	33.8 kN

Traveling Gear/Tires

Drive system	4WD
Track width	1630 mm
Brakes	pneum./hydr.
Tires	16/17-20
Turning radius	5225 mm
Steering	vollhydr.
Max. articulation angle	35°
Wheelbase	2260 mm
324	

Drive System

Torque converter	single stage, 1-phase, 3 elements
Transmission	autom. powershift
Ratio	3.43:1
Ground speed	0-24 / 0-23 (2v/2r) k/mh
Part No.	170 400

